**Danh mục khóa luận K43**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **SĐKCB** | **Tên khóa luận** | **Năm** | **Tên tác giả** | **Khóa học** |
| ***Khoa Truyền thông và Văn hóa Đối ngoại*** | | | | | |
| 1 | 2914 | Chiến lược truyền thông trên mạng xã hội Facebook và Twitter của dịch vụ truyền hình trực tuyến Netflix giai đoạn 2017-2019 | 2020 | Lê Quang Tiến | K43 |
| 2 | 2915 | Vai trò của truyền thông mới trong xây dựng thương hiệu quốc gia (Nghiên cứu so sánh hai chiến dịch Thái Lan "Amazing Thailand" và Singapore " Passion made possible" năm 2019) | 2020 | Nguyễn Thanh Hà | K43 |
| 3 | 2916 | Xu hướng hội tụ truyền thông trong ngành công nghiệp sáng tạo nghệ thuật ( Nghiên cứu thương hiệu công ty giải trí SM Entertainment, Hàn Quốc giai đoạn 2016-2018) | 2020 | Nguyễn Thị Thu Hà | K43 |
| 4 | 2917 | Truyền thông quảng bá ẩm thực Pháp thông qua lễ hội Gout De/ Good France năm 2019 | 2020 | Đoàn Hương Quỳnh | K43 |
| 5 | 2918 | Tác động của mạng xã hội trong thảm họa cháy rừng tại Australia (Nghiên cứu Facebook và Twitter từ tháng 09/2019-01/2020) | 2020 | Hà Quốc Việt | K43 |
| 6 | 2919 | Hiệu quả truyền thông của chiến dịch " Giờ trái đất 2019" tại Việt Nam | 2020 | Ngô Thị Mỹ Duyên | K43 |
| 7 | 2920 | Cách thức xử lý khủng hoảng truyền thông trong quảng cáo của Dolce & Gabbana liên quan đến nạn phân biệt chủng tộc năm 2018 | 2020 | Đặng Cẩm Tú | K43 |
| 8 | 2921 | Vai trò của Tinder đối với giới trẻ tại Việt Nam (Khảo sát người dùng trong độ tuổi 15- 30, giai đoạn 5/2019- 5/20200 | 2020 | Nguyễn Thảo Nguyên | K43 |
| 9 | 2922 | Vấn đề nhập cư vào Anh trên hai tờ báo The Guardian và The Daily Telegraph sau cuộc trưng cầu dân ý về Brexit | 2020 | Nguyễn Thị Hồng Ánh | K43 |
| 10 | 2923 | Ứng dụng dữ liệu lớn vào truyền thông thương hiệu (Nghiên cứu chiến dịch hệ thống cảnh báo dịch bệnh tự động của Lifebuoy 2019) | 2020 | Hà Thu Trang | K43 |
| 11 | 2924 | Vai trò của youtube trong quảng bá văn hóa Việt Nam qua Series Việt Nam mến yêu của kênh youtube truyền hình Vĩnh Long và youtuber Khoai Lang Thang | 2020 | Nông Thị Hồng | K43 |
| 12 | 2925 | Truyền thông- Marketing tích hợp trong chiến lược định vị thương hiệu Pepsi tại Việt Nam (Phân tích chiến dịch truyền thông Tết "Pepsi muối" năm 2018) | 2020 | Trịnh Tố Phương | K43 |
| 13 | 2926 | Vai trò của truyền thông quảng bá hình ảnh Park Hang Seo trong quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc từ năm 2018 đến 2020 | 2020 | Trần Thị Linh Giang | K43 |
| 14 | 2927 | Hoạt động truyền thông của IS: Nghiên cứu trường hợp tạp chí điện tử Rumiyah năm 2016-2017 | 2020 | Trịnh Diệu Trang | K43 |
| 15 | 2928 | Phân tích cách đưa tin của Tehran Times (Iran) và Al Jazeera (Qatar) về sự kiện Mỹ công nhận Cao nguyên Golan thuộc chủ quyền Israel | 2020 | Lê Kim Tiến | K43 |
| 16 | 2929 | Cái chết của em bé người Syria trên bờ biển Thổ Nhĩ Kì dưới sự phản ánh của truyền thông Anh: Trường hợp các tờ báo The Telegraph, The Daily Mail, The Express, The Guardian, The Independent, The Mirror (Phiên bản báo điện tử) | 2020 | Trần Thị Minh Ánh | K43 |
| 17 | 2930 | Truyền thông quảng bá văn hóa Kawaii của Nhật Bản năm 2019 | 2020 | Nghiêm Phan Thanh Tú | K43 |
| 18 | 2931 | Truyền thông cho chương trình Wechoice Awards từ năm 2014 đến 2019 | 2020 | Lê Hà Quỳnh Anh | K43 |
| 19 | 2932 | Ứng dụng truyền thông thị giác trong các sản phẩm truyền thông mới tại Việt Nam (Nghiên cứu chiến dịch "Bứt phá thiết kế" năm 2019 của thương hiệu Colorme) | 2020 | Nguyễn Hà Trang | K43 |
| 20 | 2933 | Phong trào độc lập Catalunya dưới sự phản ánh của báo điện tử The Guardian giai đoạn 2017-2019 | 2020 | Trần Lê Na | K43 |
| 21 | 2934 | Phân tích cách ba tờ báo The New York Times, The Guardian và The Washington Post sử dụng Instagram để tăng cường độ phủ sóng | 2020 | Đinh Thị Trang | K43 |
| 22 | 2935 | Nghiên cứu cách thức sử dụng mạng xã hội Twitter vào trao đổi ngoại giao của Tổng thống Mỹ Donald Trump trong tháng đầu tiên của nhiệm kỳ Tổng thống (21/1/2017- 21/2/2017) | 2020 | Nguyễn Thị Thùy Linh | K43 |
| 23 | 2936 | Góc nhìn của ba phương tiện truyền thông The New York Times (Hoa Kỳ), RT (Nga) và AL Jazeera (Qatar) về cái chết của thủ lĩnh IS Abu Bark Al-Baghdadi | 2020 | Đào Duy Tân | K43 |
| 24 | 2937 | Truyền thông văn hóa Trung Quốc tại ASEAN năm 2018-2019 | 2020 | Trần Kiều An | K43 |
| 25 | 2938 | Hoạt động xử lý khủng hoảng truyền thông trong ngành thực phẩm nghiên cứu trường hợp Domino's Pizza và Lotteria Việt Nam | 2020 | Vũ Thị Bích Ngọc | K43 |
| 26 | 2939 | Truyền thông xây dựng thương hiệu cá nhân: Nghiên cứu trường hợp Tổng thống Mỹ Donald Trump giai đoạn 2016-2019 | 2020 | Nguyễn Thị Thảo Phương | K43 |
| 27 | 2940 | Truyền thông thương hiệu quốc gia Ireland trong năm 2019 | 2020 | Nguyễn Hải Hoàn | K43 |
| 28 | 2941 | Truyền thông quảng bá du lịch New Zealand của Tourism New Zealand: Nghiên cứu chiến dịch chào thế giới buổi sáng 2019 | 2020 | Hoàng Thị Hạnh | K43 |
| 29 | 2942 | Chiến lược sử dụng "Người có ảnh hưởng" trong truyền thông thương hiệu Tiki trên Youtube năm 2019 | 2020 | Đỗ Thu Phương | K43 |
| 30 | 2943 | Hình ảnh người LGBT qua các video âm nhạc Việt Nam trên Youtube trong năm 2019 | 2020 | Nguyễn Thu Trang | K43 |
| 31 | 2944 | Nghiên cứu cách thức Hàn Quốc sử dụng truyền thông xã hội để quảng bá du lịch (Khảo sát các trang mạng xã hội của Tổng cục Du lịch Hàn Quốc và Visit Seoul từ 1/2018-12/2019) | 2020 | Nguyễn Thị Thu Hoài | K43 |
| 32 | 2945 | Hình ảnh đại sứ Vương quốc Anh tại Việt Nam Gareth Ward xây dựng trên trang facebook các nhân năm 2019 | 2020 | Lương Kiều Hạnh | K43 |
| 33 | 2946 | Giải pháp truyền thông tiếp thị tích hợp phát triển thị trường dịch vụ truyền hình trực tuyến VTV Cab on | 2020 | Nguyễn Khắc Tuyến | K43 |
| 34 | 2947 | Xu thế hội tụ truyền hình và mạng xã hội tại Việt Nam: Nghiên cứu chuỗi phóng sự về đường dây ăn xin của trung tâm tin tức VTV 24 năm 2019 | 2020 | Nguyễn Tùng Văn | K43 |
| 35 | 2948 | Vai trò của báo điện tử Le courrier du Vietnam trong công tác thông tin đối ngoại: Nghiên cứu trường hợp sự kiện diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN (2018) và Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ- Triều (2019) | 2020 | Nguyễn Ngọc Ánh | K43 |
| 36 | 2949 | Truyền thông quảng bá thương hiệu quốc gia Tây Ban Nha trong năm 2019 | 2020 | Nguyễn Bảo Ngọc | K43 |
| 37 | 2950 | Phân tích các chiến dịch truyền thông quảng bá hình ảnh du lịch quốc gia Pháp trên trang Atout France từ 2018 đến 2019 | 2020 | Đặng Thùy Dương | K43 |
| 38 | 2951 | Vai trò của truyền hình trong công tác bảo vệ trẻ em (Phân tích chương trình Cặp lá yêu thương từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019) | 2020 | Mai Phương Hoa | K43 |
| 39 | 2952 | Nghiên cứu góc nhìn của 02 tờ báo Le Monde và CNN về sự kiện Mỹ rút khỏi Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu (năm 2017) | 2020 | Đỗ Thị Thanh Hà | K43 |
| 40 | 2953 | Nghiên cứu chính sách chống tin tức giả của Liên minh châu Âu (EU) hiện nay | 2020 | Ngô Ngọc Phương | K43 |
| 41 | 2954 | Truyền thông sức mạnh mềm của Trung Quốc tại châu Phi: Nghiên cứu hoạt động của đài CCTV tại châu Phi | 2020 | Ngô Ngọc Trung | K43 |
| 42 | 2955 | Truyền thông quảng bá ẩm thực và nông sản Ý "True Italian taste" giai đoạn 2016-2019 | 2020 | Nguyễn Hà Châu Anh | K43 |
| 43 | 2956 | Nghiên cứu quảng bá giá trị văn hóa truyền thống Nhật Bản thông qua các bộ phim về tinh thần võ sĩ đạo trong thế kỷ XXI | 2020 | Đặng Nguyễn Linh Chi | K43 |
| 44 | 2957 | Việc sử dụng truyền thông để xây dựng thương hiệu chính trị gia: Nghiên cứu trường hợp Tổng thống Nga Vladimir Putin | 2020 | Đỗ Thị Thùy Linh | K43 |
| 45 | 2958 | Phân tích cách báo chí quốc tế đưa tin về vụ Mỹ ám sát tướng Iran Qasem Soleimani bằng tên lửa UAV (Khảo sát trang tin CNN và Al Jazeera- tháng 1/2020) | 2020 | Nguyễn Duy Hiếu | K43 |
| 46 | 2959 | Truyền thông thương hiệu quốc gia Việt Nam thông qua đại lễ Phật đản Vesak 2019 | 2020 | Vũ Thị Huyền Trang | K43 |
| 47 | 2960 | Truyền thông thương hiệu cá nhân cựu Tổng thống Mỹ Barack Obama | 2020 | Lê Thị Khánh Vân | K43 |
| 48 | 2961 | Hoạt động xử lý khủng hoảng truyền thông ngành dịch vụ ăn uống (Trường hợp Domino's Pizza năm 2009 & KFC năm 2018) | 2020 | Đỗ Thị Thùy Trang | K43 |
| 49 | 2962 | Xử lý khủng hoảng truyền thông: Trường hợp của Volkswagen và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam | 2020 | Lê Đức Linh | K43 |
| 50 | 2963 | Nghiên cứu cách đưa tin của hai kênh truyền hình CNN và KCTV về Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ- Triều lần hai | 2020 | Đào Hồng Vân | K43 |
| 51 | 2964 | Vai trò của truyền thông trong chiến tranh thương mại Nhật- Hàn giai đoạn tháng 7-12/2019 (Nghiên cứu hai tờ báo The Korea Times và The Japan Times) | 2020 | Nguyễn Diệp Anh | K43 |
| 52 | 2965 | Vai trò của truyền thông trong quá trình xây dựng thương hiệu địa phương tỉnh Thái Bình | 2020 | Nguyễn Thị Lụa | K43 |
| 53 | 2966 | Vai trò của truyền thông xã hội đến vấn đề biến đổi khí hậu thông qua phong trào Fridays for future (Khảo sát trên facebook và Twitter từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2019) | 2020 | Nguyễn Lê Hoài An | K43 |
| 54 | 2967 | Truyền thông nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu tại Hà Nội thông qua dự án Our Planet năm 2019 | 2020 | Bùi Phương Hà | K43 |
| 55 | 2968 | Vấn đề an toàn của nhà báo trên các chiến dịch truyền thông xã hội: Nghiên cứu chiến dịch #Keeptruthalive 2019 của UNESCO | 2020 | Nguyễn Thị Minh Anh | K43 |
| 56 | 2969 | Chính sách quản lý mạng xã hội và hoạt động tuyên truyền của Trung Quốc hiện nay | 2020 | Vũ Thị Thu Thảo | K43 |
| 57 | 2970 | Truyền thông thương hiệu thông qua hình ảnh người có ảnh hưởng (Phân tích chiến dịch #Sayit! Nói điều bạn muốn của Canifa năm 2019) | 2020 | Trần Thị Phương Chi | K43 |
| 58 | 2971 | So sánh cách đưa tin của The Guardian và Vnexpress về sự kiện chống biến đổi khí hậu của nhà hoạt động môi trường Greta Thunberg năm 2019 | 2020 | Nguyễn Thùy Linh | K43 |
| 59 | 2972 | Cuộc chiến tại Syria dưới sự phản ánh của bản điện tử The New York Times | 2020 | Phạm Yến Phượng | K43 |
| 60 | 2973 | So sánh cách đưa tin của hai phương tiện truyền thông CNN và China Daily trong cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung | 2020 | Nguyễn Thị Quyên | K43 |
| 61 | 2974 | Vai trò của truyền hình trong việc truyền tải thông điệp nhân văn tới xã hội (Khảo sát chương trình khoảnh khắc của VTV6) | 2020 | Mai Ngọc Ánh | K43 |
| 62 | 2975 | Xử lý khủng hoảng truyền thông liên quan đến vấn đề bảo mật thông tin người dùng mạng xã hội (Nghiên cứu trường hợp facebook và zoom) | 2020 | Đỗ Hồng Tâm | K43 |
| 63 | 2976 | Nghiên cứu cách đưa tin về cuộc biểu tình Hong Kong năm 2019 (Khảo sát Global Times, South China Morning Post và The New York Times) | 2020 | Nguyễn Thị Hạnh | K43 |
| 64 | 2977 | Cách thức đưa tin của báo điện tử The New York Times về xung đột tại Kashmir tháng 8- tháng 12/2019 | 2020 | Nguyễn Thị Khánh Linh | K43 |
| 65 | 2978 | Khủng hoảng truyền thông hàng không: Một số trường hợp của hãng hàng không United Airlines năm 2017 | 2020 | Nguyễn Kim Thu Giang | K43 |
| 66 | 2979 | Truyền thông định vị thương hiệu thông qua chiến dịch quảng cáo "Chẳng cần hoàn hảo vẫn trọn vẹn Tết vui" của nhãn hàng Omo năm 2018 | 2020 | Nguyễn Thị Phương Nga | K43 |
| ***Khoa Luật quốc tế*** | | | | | |
| 67 | 2980 | Tác phẩm phái sinh theo quy định pháp luật Việt Nam và thực tiễn xét xử | 2020 | Trần Hải Linh | K43 |
| 68 | 2981 | Khủng hoảng bổ nhiệm thành viên cơ quan phúc thẩm WTO và một số đề xuất khắc phục | 2020 | Nguyễn Thủy Nguyên | K43 |
| 69 | 2982 | Quy định và thực tiễn áp dụng về hết quyền tác giả đối với tác phẩm kỹ thuật số theo pháp luật Liên minh châu Âu và liên hệ tới Việt Nam trong thời đại công nghiệp 4.0 | 2020 | Phạm Yến Thanh | K43 |
| 70 | 2983 | Tấn công mạng và các thách thức đối với luật pháp quốc tế về sử dụng vũ lực | 2020 | Hoàng Hương Ly | K43 |
| 71 | 2984 | Damages in investor-state arbitration: Some current practices and recommendations for Viet Nam | 2020 | Vũ Thùy Dương | K43 |
| 72 | 2985 | The law governing the arbitration agreement in the international commercial arbitration | 2020 | Nguyen Dieu Linh | K43 |
| 73 | 2986 | An assessment of the investment court system in EVIPA | 2020 | Pham Thi Ha Van | K43 |
| 74 | 2987 | Russia- Measures concerning traffic in transit (DS512): An update | 2020 | Do Phuong Anh | K43 |
| 75 | 2988 | Proposals to reform the WTO dispute settlement mechanism | 2020 | Nguyen Quynh Anh | K43 |
| 76 | 2989 | The doctrine of legitimate expectations in the fair and equitable treatment standard | 2020 | Tran Minh Anh | K43 |
| 77 | 2990 | Transparency clauses in Vietnam's new- era FTAs | 2020 | Nguyễn Bảo Ngân | K43 |
| 78 | 2991 | Prevention of investor- state disputues: International practices and experiences for Vietnam | 2020 | Do Hong Anh | K43 |
| 79 | 2992 | The reform of special and differential treatment provisions in WTO | 2020 | Nguyen Thi Nhat Linh | K43 |
| 80 | 2993 | Immunity of high- ranking state officials: Modification of existing customary rules | 2020 | Le Phuong Linh | K43 |
| 81 | 2994 | The trade policy review mechanism of WTO: A chievements, limitations and proposals to reform | 2020 | Nguyen Thi Minh Anh | K43 |
| 82 | 2995 | Vai trò của cấu trúc trên biển trong phân định các vùng biển của quốc gia theo quy định của công ước luật Biển năm 1982 và liên hệ thực tiễn ở biển Đông | 2020 | Trần Thị Mai Linh | K43 |
| 83 | 2996 | Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài sử dụng công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) và kinh nghiệm cho Việt Nam | 2020 | Nguyễn Trần Lan Hương | K43 |
| 84 | 2997 | Denunciation of ICSID convention: Law and practice | 2020 | Nguyen Hai Anh | K43 |
| 85 | 2998 | Thẩm quyền của các cơ quan tài phán theo phần XV UNCLOS: Quy định và thực tiễn xét xử | 2020 | Lê Thị Hòa | K43 |
| 86 | 2999 | Cơ chế hòa giải trong hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam | 2020 | Phạm Diệp Linh | K43 |
| 87 | 3000 | Tổ chức quản lý nghề cá khu vực: Mô hình hợp tác nghề cá tại biển Đông | 2020 | Vũ Nguyễn Ngọc Anh | K43 |
| 88 | 3001 | Pháp luật về phòng chống rửa tiền: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam | 2020 | Lưu Bích Ngọc | K43 |
| 89 | 3002 | Khía cạnh về quyền tự vệ chính đáng trong vụ việc Hoa Kỳ tấn công chỉ huy Soleimani | 2020 | Nguyễn Duy Khánh | K43 |
| 90 | 3003 | Biện pháp hòa giải theo công ước Liên hợp quốc về luật Biển năm 1982 và khả năng áp dụng cho tranh chấp tại biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc | 2020 | Nguyễn Ngọc Huyền | K43 |
| 91 | 3004 | ICC's perspective on the issue of immunity ratione personae of incumbent Heads of the Non- Party States to the Rome Statute: The case of Al- Bashir | 2020 | Nguyen Mai Quyen | K43 |
| 92 | 3005 | A comprehensive understanding of the framework for labor mobility intra- ASEAN: Reviews and recommendations for ASEAN and Vietnam | 2020 | Đào Lê Linh Chi | K43 |
| 93 | 3006 | Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: UNCLOS và thực tiễn áp dụng | 2020 | Trần Thị Việt Hoài | K43 |
| ***Khoa Tiếng Anh*** | | | | | |
| 94 | 3007 | A critical discourse analysis of war reporting: The case of Vietnam war in three American articles | 2020 | Trần Kiều Trang | K43 |
| 95 | 3008 | A critical discourse analysis of president Donald Trump's remarks to the United Nations general assembly on Septembet 24, 2019 | 2020 | Ngo Hoang Lan Anh | K43 |
| 96 | 3009 | The effectiveness of applying dictation to improve listening skills among first year students at DAV | 2020 | Bui Duc Toan | K43 |
| 97 | 3010 | Thinking in English: An important goal to acquire proficiency in learning English language | 2020 | Nguyen Thi Huong Ly | K43 |
| 98 | 3011 | China in 2049: A glance at the 100- year-dream of triumphing all through the language of XI jinping | 2020 | Tran Hoang Dung | K43 |
| 99 | 3012 | An investigation into speaking fluency of second- year English- majored students at the Diplomatic Academy of Vietnam | 2020 | Dang Thi Hoa | K43 |
| 100 | 3013 | A critial discourse analysis of Hillary Cliton's remarks in recognition of international human rights day on December 6th, 2011 | 2020 | Vu Minh Hang | K43 |
| 101 | 3014 | Difficulties in translating English collocation in political newspapers faced by DAV's 3 rd year English majored students and suggested solutions | 2020 | Do Thu Giang | K43 |
| 102 | 3015 | A political discourse analysis of prime minister Nguyen Xuan Phuc's keynote speech on Viet Nam's ASEAN chairmanship 2020 on January 6 th, 2020 | 2020 | Phan Thi Van Anh | K43 |
| 103 | 3016 | Impact of watching subtitled TV series on vocabulary learning: The case of a high school class in HaNoi | 2020 | Ly Huong Giang | K43 |
| 104 | 3017 | The use of ahthentic materials in second and third- year ESP reading classes | 2020 | Ngo Kieu Ngan | K43 |
| 105 | 3018 | Difficulties in news headline translation among Enlish- majored seniors at Diplomatic Academy of Vietnam | 2020 | Pham Minh Quang | K43 |
| 106 | 3019 | Figurative language in chapter 3 of the Great Gatsby | 2020 | Bui Le Hong Thao My | K43 |
| 107 | 3020 | A critical discourse analysis of president Donald Trump's first major speech to the muslim world on May 21 st, 2017 | 2020 | Tran Thi Huong | K43 |
| 108 | 3021 | A contrastive analysis of semantic features of conversion between nouns and verbs in English and Vietnamese | 2020 | Le Hai Duong | K43 |
| 109 | 3022 | Common problems of the ESP reading skills among English- majored juniors at DAV and some suggested solutions | 2020 | Bui Thi Thuy Linh | K43 |
| 110 | 3023 | Vietnamese teenagers's usage of code- switching in daily conversations | 2020 | Nguyen Hoang Minh | K43 |
| 111 | 3024 | An investigation into the effectiveness of pre-reading activities to improve ESP reading skills for third- year students at the DAV | 2020 | Bui Khanh Linh | K43 |
| 112 | 3025 | A critical discourse analysis of criticism in Greta Thunberg's speech at the United Nations climate action summit on September 23 rd, 2019 | 2020 | Tran Kieu Chinh | K43 |
| 113 | 3026 | Difficulties in Vietnamese- English journalistic translation encountered by senior English- majored students at the Diplomatic Academy of Vietnam | 2020 | Hoang Lan Phuong | K43 |
| 114 | 3027 | Difficulties in the IELTS speaking test encountered by DAV students | 2020 | Vu Lan Huong | K43 |
| 115 | 3028 | Influences of unnaturalness in English- Vietnamese translation faced by DAV's senior students | 2020 | Pham Thu Tra | K43 |
| 116 | 3029 | A pragmatics study of indirectness strategies in Donald Trump's interview with time magazine on his re-election campaign | 2020 | Nguyen Ngoc Thuong | K43 |
| 117 | 3030 | Tendency of using translating methods in informative articles of senior English- majored students at Diplomatic Academy of Vietnam | 2020 | Vu Ngoc Thuy Tien | K43 |
| 118 | 3031 | Note- taking difficulties in interpreting experienced by 4th year English- majored students at DAV | 2020 | Pham Thuy Anh | K43 |
| 119 | 3032 | Obama's speech in Hiroshima: A political discourse analysis | 2020 | Nguyen Vu Quynh Anh | K43 |
| 120 | 3033 | A comparative stdudy on refusal strategies used by Vietnamses EFL learners and native English speakers | 2020 | Le Huong Giang | K43 |
| 121 | 3034 | Legal English in the constitution of the United States | 2020 | Pham Anh Phuong | K43 |
| ***Khoa Chính trị Quốc tế và Ngoại giao*** | | | | | |
| 122 | 3035 | ASEAN trong tính toán chiến lược của Mỹ từ 2009 tới nay | 2020 | Hoàng Triệu Thanh Hằng | K43 |
| 123 | 3036 | Vai trò của Mỹ và Trung Quốc trong quản trị toàn cầu từ năm 2010 đến nay | 2020 | Hồ Phạm Quỳnh Mai | K43 |
| 124 | 3037 | Chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam: Trường hợp Việt Nam vận động trở thành ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc | 2020 | Nguyễn Thị Thanh Hiền | K43 |
| 125 | 3038 | Tình trạng phân tích trong quan hệ Mỹ- Trung dưới thời chính quyền Donal Trump: Nguyên nhân và tác động | 2020 | Hà Bảo Trâm | K43 |
| 126 | 3039 | Quan hệ Trung Quốc - châu Phi trong khuôn khổ sáng kiến "Vành đai, con đường" | 2020 | Lê Thị Kim Oanh | K43 |
| 127 | 3040 | Những biến động trong tam giác Mỹ- Trung- Nga dưới thời Tổng thống Donal Trump | 2020 | Nguyễn Thị Cẩm Hương | K43 |
| 128 | 3041 | Tác động của nhân tố nội bộ đến chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Trump | 2020 | Trần Đức Thiện | K43 |
| 129 | 3042 | Sách trắng quốc phòng Nhật Bản 2019: Những nội dung mới và tác động | 2020 | Nguyễn Thị Hương | K43 |
| 130 | 3043 | Vai trò của bộ tứ trong cục diện khu vực Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương | 2020 | Trần Thị Ngân Giang | K43 |
| 131 | 3044 | Hợp tác và cạnh tranh về không gian mạng giữa Mỹ và Trung Quốc từ năm 2015 đến nay | 2020 | Trần Thị Thúy Hằng | K43 |
| 132 | 3045 | Technological factor in the US- China strategic competition under Donald Trump's presidency | 2020 | Bui Huyen Trang | K43 |
| 133 | 3046 | Chính sách nhân quyền của Mỹ đối với Trung Quốc dưới thời của Tổng thống Donald Trump: Trường hợp Hồng Kông | 2020 | Lê Bảo Chi | K43 |
| 134 | 3047 | Sự trỗi dậy của chính trị bản sắc trong quan hệ Trung- Nhật- Hàn: Nguyên nhân và tác động đến hợp tác khu vực ở Đông Bắc Á (Từ 2010- nay) | 2020 | Phùng Thị Hồng Nhung | K43 |
| 135 | 3048 | Chiến lược "Vùng xám" của Trung Quốc trên biển Đông | 2020 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | K43 |
| 136 | 3049 | Tác động của vấn đề an ninh nguồn nước tại lưu vực sông Mê Công đến đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2016- 2019 | 2020 | Nguyễn Thị Phương Thảo | K43 |
| 137 | 3050 | Chính sách chống biến đổi khí hậu và tác động đến chiến lược nước lớn của Trung Quốc giai đoạn từ 2010 đến 2020 | 2020 | Nguyễn Thị Linh Trang | K43 |
| 138 | 3051 | Vấn đề Hồng Kông năm 2019 và tác động quốc tế | 2020 | Nguyễn Chí Thanh | K43 |
| 139 | 3052 | Liên minh Mỹ- Hàn trong chiến lược Ấn Độ- Thái Bình Dương của Mỹ | 2020 | Nguyễn Duy An | K43 |
| 140 | 3053 | Chính sách nhập cư của Hoa Kỳ thời kỳ Tổng thống Donald Trump | 2020 | Nguyễn Ngọc Tuấn Đạt | K43 |
| 141 | 3054 | Quan hệ Mỹ- Nhật Bản trong nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump | 2020 | Đào Văn Tuấn | K43 |
| 142 | 3055 | Tiếp cận chủ nghĩa khủng bố từ đầu thế kỷ XXI đến nay dưới góc độ chính trị bản sắc: Trường hợp nhóm khủng bố Hồi giáo cực đoạn IS | 2020 | Phan Thị Kiều My | K43 |
| 143 | 3056 | Vai trò của EU trong vấn đề chống khủng bố ở châu Âu trong thế kỷ 21 | 2020 | Trần Minh Hằng | K43 |
| 144 | 3057 | Chính sách của Úc đối với Trung Quốc từ 2007- nay: Triển vọng, tác động khu vực và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | 2020 | Trần Khánh Vy | K43 |
| 145 | 3058 | Cạnh tranh Mỹ- Trung về vị trí cường quốc biển và tác động đến khu vực châu Á- Thái Bình Dương | 2020 | Nghiêm Thị Tuyết | K43 |
| 146 | 3059 | Yếu tố địa chính trị trong điều chỉnh chiến lược của Mỹ tại Ấn Độ- Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Donald Trump | 2020 | Nguyễn Thị Mỹ Hằng | K43 |
| 147 | 3060 | The US Indo- Pacific strategy under the Trump administration: A realist perspective | 2020 | Nguyen Phuong Hong Ngoc | K43 |
| 148 | 3061 | Chủ nghĩa hòa bình tích cực của Nhật Bản từ 2013 đến nay | 2020 | Nguyễn Thị Thu Vân | K43 |
| 149 | 3062 | Mô hình đảm bảo an ninh của các nước nhỏ trong hệ thống quốc tế đương đại: Trường hợp Thụy Sĩ, Singapore và hàm ý cho Việt Nam | 2020 | Hà Văn Lực | K43 |
| 150 | 3063 | Chính sách ngoại giao năng lượng của Trung Quốc đối với Nga từ đầu thế kỷ XXI đến nay | 2020 | Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên | K43 |
| 151 | 3064 | Vai trò của các nước nhỏ trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới: Trường hợp một số nước nhỏ ở châu Âu | 2020 | Đặng Thùy Dương | K43 |
| 152 | 3065 | Chiến tranh thương mại Nhật Bản- Hàn Quốc năm 2019 dưới góc nhìn của chủ nghĩa dân tộc | 2020 | Nguyễn Minh Ngọc | K43 |
| 153 | 3066 | Liên minh châu Âu trong quá trình mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Mỹ Latinh từ 2013 đến nay | 2020 | Trần Thị Xoan | K43 |
| 154 | 3067 | Vấn đề cải tổ Liên Hợp Quốc từ sau chiến tranh Lạnh đến nay: Triển vọng và thách thức | 2020 | Mithasee Saisamphun | K43 |
| 155 | 3068 | Chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc hướng tới ASEAN dưới thời Tổng thống Moon Jae- In: Động lực và tác động | 2020 | Nguyễn Thị Hương Giang | K43 |
| 156 | 3069 | ASEAN trong tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc tại Đông Á: Trường hợp sáng kiến "Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương" và "Vành đai- con đường" | 2020 | Trần Nhật Linh | K43 |
| 157 | 3070 | Chính sách của Liên minh châu Âu đối với khu vực châu Á- Thái Bình Dương từ 2009 đến nay | 2020 | Nguyễn Thị Khánh Linh | K43 |
| 158 | 3071 | Vai trò của Trung Quốc trong nhóm BRICS dưới thời Tập Cận Bình | 2020 | Phommachack Phetsavanh | K43 |
| 159 | 3072 | Cuộc chiến tranh ủy nhiệm Saudi Arabia- Iran tại Yemen từ năm 2015 đến nay | 2020 | Nguyễn Như Quỳnh | K43 |
| 160 | 3073 | Rạn nứt trong quan hệ đồng minh Nato: Trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ đưa quân vào Bắc Syria năm 2019 | 2020 | Vũ Ngọc Đài Trang | K43 |
| 161 | 3074 | Việt Nam và mục tiêu cường quốc tầm trung mới nổi dưới góc nhìn của chủ nghĩa kiến tạo | 2020 | Trần Liên Hương | K43 |
| 162 | 3075 | Tác động của việc Mỹ thúc đẩy gia tăng ngân sách quốc phòng với các nước Nato lên quan hệ đồng minh dưới thời Tổng thống Donald Trump | 2020 | Lê Thị Diệu Linh | K43 |
| 163 | 3076 | Vấn đề biến đổi khí hậu và tác động tới quá trình hiện thực hóa tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025 | 2020 | Lưu Thùy Anh | K43 |
| 164 | 3077 | Đánh giá năm chủ tịch ASEAN 2019 của Thái Lan và hàm ý cho năm chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam | 2020 | Đồng Minh Tiến | K43 |
| 165 | 3078 | Quyền lực chuẩn tắc của Liên minh châu Âu (EU) trong quản trị toàn cầu về biến đổi khí hậu | 2020 | Võ Hoàng Linh | K43 |
| 166 | 3079 | Quyền lực cấu trúc của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình và tác động đến định hình trât tự thế giới mới | 2020 | Trần Bảo Hoàng Bách | K43 |
| 167 | 3080 | Quan hệ Việt Nam- EU từ sau khi ký kết hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện | 2020 | Nguyễn Minh Thúy | K43 |
| 168 | 3081 | Khủng hoảng Ukraine trong cạnh tranh chiến lược Nga- Mỹ ở Đông Âu | 2020 | Nguyễn Thị Hà Anh | K43 |
| 169 | 3082 | Quan hệ Trung- Nga sau khủng hoảng chính trị tại Urkaine (2014-2020) | 2020 | Phạm Minh Phương | K43 |
| 170 | 3083 | Chính sách của Anh đối với Mỹ và Trung Quốc trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ- Trung dưới thời Donald Trump | 2020 | Dương Ngân Hà | K43 |
| 171 | 3084 | The US- Nato relations under Trump: The deterioration of us commitment and implications on European security | 2020 | Dao My Duyen | K43 |
| ***Khoa Kinh tế Quốc tế*** | | | | | |
| 172 | 3085 | Quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2008- 2019 | 2020 | Trương Thị Phương Uyên | K43 |
| 173 | 3086 | Chiến lược kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Viettel post) giai đoạn 2015- 2020 | 2020 | Nguyễn Thị Ninh | K43 |
| 174 | 3087 | Phân tích nhân tố tác động đến sự phát triển thương mại Việt Nam- Quảng Tây (Trung Quốc) giai đoạn 2010- 2020 | 2020 | Hồ Hà Phương | K43 |
| 175 | 3088 | Tác động của quản lý nhà nước đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2010- 2020 | 2020 | Nguyễn Thị Vân Khánh | K43 |
| 176 | 3089 | Xây dựng nền kinh tế số của Singapore và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam | 2020 | Vũ Huệ Ngân | K43 |
| 177 | 3090 | Công cụ lãi suất trong chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2008- 2019 | 2020 | Đinh Thị Phương | K43 |
| 178 | 3091 | Chiến lược kinh doanh Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai giai đoạn 2008- 2019: Nhận định và giải pháp nâng cao hiệu quả chiến lược | 2020 | Quách Gia Hiếu | K43 |
| 179 | 3092 | Hiệp định thương mại tự do Hàn Quốc- Mỹ (Korus FTA) và những tác động của hiệp định tới quan hệ hợp tác thương mại song phương | 2020 | Nguyễn Hồng Nhung | K43 |
| 180 | 3093 | Căng thẳng thương mại Mỹ- EU: Bối cảnh, diễn biến, nguyên nhân và xu hướng trong thời gian tới | 2020 | Vũ Hồng Anh | K43 |
| 181 | 3094 | Impacts of the Vietnam- Japan economic partnership agreement on Vietnamese economy | 2020 | Phan Minh Nguyet | K43 |
| 182 | 3095 | Green economy: China's experience on green economy policy and the implications for Vietnam | 2020 | Phung Hong Ngoc | K43 |
| 183 | 3096 | Xung đột thương mại giữa Hàn Quốc- Nhật Bản giai đoạn 2018- 2019 | 2020 | Trần Minh Quang | K43 |
| 184 | 3097 | Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung: Tác động đối với kinh tế thế giới và Việt Nam | 2020 | Nguyễn Thị Thu Trà | K43 |
| 185 | 3098 | Phát triển sản phẩm cho vay tiêu dùng hộ gia đình nông thôn tại Agribank- Chi nhánh tỉnh Ninh Bình | 2020 | Vũ Thị Thùy Dương | K43 |
| 186 | 3099 | Phát triển ngành dịch vụ Logistics tại Việt Nam giai đoạn 2015- 2019 và bài học kinh nghiệm từ Singapore | 2020 | Trần Thị Thanh Tâm | K43 |
| 187 | 3100 | Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập | 2020 | Vũ Thị Oanh | K43 |
| 188 | 3101 | Phát triển thương mại điện tử tại Trung Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam | 2020 | Lương Thị Hạnh | K43 |
| 189 | 3102 | Phát triển ngành công nghiệp ô tô trong bối cảnh mới: Sự gia nhập của Vinfast và tác động đến ngành công nghiệp ô tô Việt Nam | 2020 | Đặng Thị Phương Thảo | K43 |
| 190 | 3103 | Chiến lược kinh doanh của Tập đoàn Vingroup giai đoạn 2019- 2023 | 2020 | Lê Huyền Trang | K43 |
| 191 | 3104 | Quan hệ thương mại Trung Quốc- ASEAN giai đoạn 2002- 2019 | 2020 | Chu Minh Thùy | K43 |
| 192 | 3105 | Thẻ vàng IUU của EU đối với thủy sản Việt Nam | 2020 | Bùi Phương Anh | K43 |
| 193 | 3106 | Quan hệ xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam- Quảng Tây giai đoạn 2010- 2020 | 2020 | Dương Phương Nhi | K43 |
| 194 | 3107 | Giải pháp tín dụng phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam | 2020 | Nguyễn Thị Thanh Nhàn | K43 |
| 195 | 3108 | Thực trạng và giải pháp phát triển ví điện tử của Việt Nam trong xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt (2016- 2020) | 2020 | Phạm Thu Hà | K43 |
| 196 | 3109 | Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2019 | 2020 | Nguyễn Thị Thi | K43 |
| 197 | 3110 | Thực trạng và giải pháp cho lĩnh vực thương mại điện tử Việt Nam | 2020 | Trịnh Thị Kim Nhung | K43 |
| 198 | 3111 | Thực trạng và giải pháp về thị trường bán lẻ Việt Nam | 2020 | Đỗ Thị Thu Nhường | K43 |
| 199 | 3112 | Hoạt động đầu tư trong khuôn khổ sáng kiến vành đai- con đường và bẫy nợ của Trung Quốc giai đoạn 2013- 2019 | 2020 | Trương Hồng Giang | K43 |
| 200 | 3113 | Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực | 2020 | Nguyễn Thị Huyền Thư | K43 |
| 201 | 3114 | Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung và vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam | 2020 | Trần Thị Khánh Linh | K43 |
| 202 | 3115 | Quan hệ thương mại Mỹ- Trung Quốc giai đoạn 2001- 2019 | 2020 | Thái Thị Linh | K43 |
| 203 | 3116 | Nhân tố tác động tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc | 2020 | Đỗ Thị Loan | K43 |
| 204 | 3117 | Xu hướng hình thành các FTA sau vòng đàm phán Doha và những tác động đến nền kinh tế Việt Nam | 2020 | Doãn Khánh Huyền | K43 |
| 205 | 3118 | Tác động của đầu tư từ Trung Quốc đến xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2010- 2020 | 2020 | Bùi Thị Ngọc Ánh | K43 |
| 206 | 3119 | Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2009- 2019 | 2020 | Đậu Nguyễn Thảo Vy | K43 |
| 207 | 3120 | Tác động của hiệp định đối tác chiến lược Việt Nam- Hàn Quốc đến kinh tế Việt Nam | 2020 | Nguyễn Quý Anh | K43 |
| 208 | 3121 | Chính sách thu hút vốn FDI của Singapore giai đoạn 1990- 2019 và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam | 2020 | Định Thị Lan Anh | K43 |
| 209 | 3122 | Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) giai đoạn 2010- đầu năm 2020 | 2020 | Lê Thị Xuân | K43 |
| 210 | 3123 | Kinh nghiệm chống bán phá giá trên thế giới và bài học kinh nghiệm của Việt Nam | 2020 | Phạm Thùy Trang | K43 |
| 211 | 3124 | Quan hệ thương mại Việt Nam- Mỹ trong thời kỳ Tổng thống Mỹ Donald Trump | 2020 | Mạnh Phan Hà Trang | K43 |
| 212 | 3125 | Quan hệ thương mại Việt Nam- Hàn Quốc giai đoạn 2009- 2019 | 2020 | Nguyễn Thị Phương Hoa | K43 |
| 213 | 3126 | Thực trạng và triển vọng hội nhập kinh tế quốc tế tại khu vực Ấn Độ- Thái Bình Dương | 2020 | Đỗ Thị Lê | K43 |
| 214 | 3127 | Sức cạnh tranh của ngành công nghiệp du lịch Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á | 2020 | Phùng Thị Thu Hằng | K43 |
| 215 | 3128 | Kinh nghiệm phát triển du lịch quốc tế đến Thái Lan 2015- 2019 và bài học phát triển du lịch cho Việt Nam | 2020 | Nguyễn Thị Thùy | K43 |
| 216 | 3129 | Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2010- 2020 | 2020 | Vũ Thị Thu Hiền | K43 |
| 217 | 3130 | Chuyển giao công nghệ của Nhật Bản vào Việt Nam từ năm 1992 đến nay | 2020 | Nguyễn Thị Tú Thúy | K43 |
| 218 | 3131 | Phát triển ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 | 2020 | Nguyễn Hồng Nhung | K43 |
| 219 | 3132 | Mối quan hệ giữa sáng kiến "Vành đai- con đường" và "Ngoại giao bẫy nợ" của Trung Quốc, bài học dành cho Việt Nam | 2020 | Trương Thị Mỹ Duyên | K43 |
| 220 | 3133 | Quan hệ thương mại Việt Nam- Nhật Bản giai đoạn 2002- 2019 | 2020 | Nguyễn Thị Giang | K43 |
| 221 | 3134 | Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ giai đoạn 2009- 2019: Cơ hội và thách thức | 2020 | Nguyễn Thúy Quỳnh | K43 |
| 222 | 3135 | Năng lực cạnh tranh nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2010- 2020: Thực trạng và giải pháp | 2020 | Trần Thị Khánh Linh | K43 |
| 223 | 3136 | Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2009- 2019 | 2020 | Hoàng Thị Thanh Lan | K43 |